

Số: 1328 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Phương án trồng rừng
thay thế trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên sang mục đích sử dụng khác;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ NN&PTNT về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ NN&PTNT phê duyệt Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Công văn số 348/TCLN-KHTC ngày 30/3/2015 của Tổng cục Lâm nghiệp về Phương án trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 71/TTr-SNN-LN ngày 11/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Kèm theo Phương án) với các nội dung chính:

1. Tên Phương án: Trồng rừng thay thế đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Mục tiêu của Phương án:

- Xác định diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác không phục vụ mục đích lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ.

- Xác định quỹ đất để thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh, xây dựng kế hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng trồng thay thế bảo đảm rừng trồng thành rừng sau khi hết thời kỳ kiến thiết cơ bản.

3. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác không phục vụ mục đích lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ.

Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng rừng: 34 dự án/ diện tích 2.588 ha, trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng có mục đích kinh doanh: 07 dự án/ diện tích 533 ha gồm:

+ Chuyển đổi sang làm thủy điện: 03 dự án/184 ha (giảm so với Đề án 829 của Bộ NN&PTNT 72 ha).

+ Chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện các dự án khác: 04 dự án/ diện tích 349 ha.

- Dự án chuyển mục đích sử dụng rừng phục vụ mục đích công cộng, phúc lợi xã hội, quốc phòng...: 27 dự án/2.055 ha.

4. Quy hoạch quỹ đất trồng rừng

Tổng diện tích quy hoạch: 1.591 ha, trong đó:

- Diện tích đất thuộc lâm phần Ban QLRPH Bù Đăng và Ban QLRPH Lộc Ninh: 484 ha (Ban QLRPH Lộc Ninh: 376 ha; Ban QLRPH Bù Đăng: 108 ha).

- Diện tích đất chưa sử dụng thuộc vùng bán ngập các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, hồ thủy lợi Phước Hòa: 1.107 ha (Thác Mơ: 438 ha; Cần Đơn: 332 ha; Phước Hòa: 337 ha).

5. Loài cây trồng

- Trồng Keo lai, Keo lá tràm trên diện tích đất quy hoạch tại Ban QLRPH Lộc Ninh và Ban QLRPH Bù Đăng.

- Trồng Gáo nước trên diện tích đất chưa sử dụng thuộc vùng bán ngập các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và hồ thủy lợi Phước Hòa.

6. Định mức thực hiện trồng rừng

6.1 Trồng rừng bán ngập (lòng hồ thủy điện, thủy lợi) bằng cây Gáo nước

Tổng dự toán kinh phí thực hiện trồng và chăm sóc đến khi thành rừng bình quân một hecta (01 ha): 84.649.731 đồng, cụ thể:



ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	Trồng và chăm sóc năm 1	37.546.165
2	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	14.676.418
3	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	13.138.617
4	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	13.018.180
5	Chi phí quản lý dự án (8%)	6.270.350
Tổng		84.649.731

6.2 Trồng rừng bằng Keo lá tràm, Keo lai

Tổng dự toán kinh phí thực hiện trồng và chăm sóc đến khi thành rừng bình quân một hecta (01 ha): **82.761.062 đồng**, cụ thể:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	Trồng và chăm sóc năm 1	44.042.332
2	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	13.473.095
3	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	9.635.923
4	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	9.479.262
6	Chi phí quản lý dự án (8%)	6.130.449
Tổng		82.761.062

7. Dự toán kinh phí thực hiện trồng rừng

7.1 Kinh phí lập Phương án trồng rừng thay thế: 308.645.000 đồng.

- Nguồn vốn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Lâm nghiệp.

7.2 Diện tích, kinh phí các chủ dự án tự đầu tư trồng rừng

a) Diện tích thực hiện trồng rừng

STT	Đơn vị trồng rừng	Diện tích (ha)	Phân theo năm trồng (ha)	
			năm 2015	năm 2016
Tổng		534	284	250
1	Công ty CP Thủy điện Tây Nguyên	108	108	
2	Công ty CP XM Hà Tiên 1	100	100	
3	Công ty TNHH Đức Bình	4,7	0	4,7
4	Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	12,3	0	12,3
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glun	76	76	
6	Công ty TNHH Nông sản Đà Loan	233	0	233

b) Kinh phí thực hiện trồng rừng: 44.634.466.941 đồng, cụ thể:

DVT: đồng

STT	Năm	Tổng	Các đơn vị thực hiện trồng rừng					
			Công ty thủy điện Tây Nguyên	Công ty CP xi măng Hà Tiên	Công ty TNHH Đức Bình	Tổng Công ty NN Sài Gòn	Công ty thủy điện Đắk Glun	Công ty TNHH NS Đài Loan
1	2015	12.508.022.340	4.756.571.876	4.404.233.218	-	-	3.347.217.246	-
2	2016	13.323.335.131	1.455.094.302	1.347.309.538	206.998.961	541.720.686	1.023.955.249	8.748.256.395
3	2017	6.385.250.319	1.040.679.725	963.592.338	63.323.548	165.719.073	732.330.177	3.419.605.457
4	2018	5.917.218.837	1.023.760.312	947.926.215	45.288.840	118.521.858	720.423.923	3.061.297.689
5	2019	3.194.383.504	-	-	44.552.532	116.594.924	-	3.033.236.047
6	CPQLDA (8%)	3.306.256.810	662.088.497	613.044.905	28.813.111	75.404.523	465.914.128	1.460.991.647
Tổng		44.634.466.941	8.938.194.712	8.276.106.215	388.976.992	1.017.961.064	6.289.840.723	19.723.387.235

Nguồn kinh phí thực hiện trên chưa bao gồm kinh phí rà soát, xây dựng Phương án. Do đó, trường hợp các chủ dự án không thực hiện trồng rừng và lựa chọn phương án nộp tiền về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng có trách nhiệm nộp bổ sung kinh phí xây dựng, lập Phương án trồng rừng theo quy định.

7.3 Nguồn vốn thực hiện trồng rừng từ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 (các dự án công cộng, phúc lợi xã hội, quốc phòng...)

a) Diện tích thực hiện trồng rừng

STT	Đơn vị thực hiện trồng rừng	Diện tích (ha)	Năm trồng		Kinh phí (đồng)
			2015	2016	
1	2	3	4	5	6
Tổng cộng toàn tỉnh		1057	290	767	90.126.119.471
I	Tại Ban QLRPH Lộc Ninh				
-	Ban QLRPH Lộc Ninh	183	140	43	15.277.644.373
II	Hồ thủy điện Cần Đơn				-
-	Hạt Kiểm lâm huyện Bù Đốp	332	150	182	28.254.734.566
III	Hồ thủy điện Thác Mơ				-
-	Ban QLRPH Bù Đăng	205		205	17.488.317.777
IV	Hồ thủy lợi Phước Hòa				-
1	Huyện Chơn Thành				-
-	Xã Nha Bích	122,5		122,5	10.494.388.000
-	Xã Minh Thắng	34,69		34,69	3.050.299.155
-	Xã Minh Lập	14		14	1.296.307.229
-	Xã Minh Thành	47,68		47,68	4.151.528.156
2	Thị xã Đồng Xoài				-
-	Xã Tân Thành	118		118	10.112.900.213

b) Kinh phí thực hiện trồng rừng

- Tổng kinh phí thực hiện trồng rừng từ nguồn vốn Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và đầu tư trồng rừng từ nguồn vốn xã hội hóa: khoảng 90.126.119.471 đồng.

- Khi thẩm định từng dự án trồng rừng thay thế của các đơn vị, UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và tổ chức, các cá nhân liên quan xác định rõ nguồn kinh phí bố trí thực hiện (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa phục vụ trồng rừng thay thế) tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 2. Giao các Sở, ngành chức năng thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt định mức, kinh phí trồng rừng trong Phương án của các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng quy định và phù hợp với vị trí khu vực, điều kiện lập địa, hiện trạng thảm thực bì địa điểm trồng rừng.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTN, KTTH;
- Lưu: VT (g.thông)



Trần Ngọc Trai